Ký bởi: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Thời gian ký: 14/02/2016 08:24:22

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 538 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 14 tháng 02 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt tạm cấp kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh; Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg ngày 08/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 5256/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2014 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu NSNN, chi NSĐP và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016;

Xét đề nghị của Liên Sở: Tài chính –Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 509/TTr-LSTC-NN&PTNT ngày 13/2/2016 về việc tạm cấp kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tạm cấp kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hai do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016, như sau:

1. Diện tích thiệt hại:

- Diện tích lúa đã cấy bị thiệt hại là 12.523,6 ha; trong đó:

+ Lúa lai 5.009,44 ha: thiệt hại trên 70% là 2.003,78 ha, từ 30-70% là 3.005,66 ha;

+ Lúa thuần 7.514,16 ha: thiệt hại trên 70% là 6.011,33 ha, từ 30-70% là 1.502,83 ha.

- Diện tích mạ bị thiệt hại là 766,75 ha; trong đó:

+ Mạ giống lai 460,05 ha: thiệt hại trên 70% là 322,04 ha, từ 30-70% là 138,02 ha;

+ Mạ giống thuần 306,7 ha: thiệt hại trên 70% là 214,69 ha, từ 30-70% là 92,01 ha.

2. Mức hỗ trợ:

Theo quy định tại Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg ngày 08/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

a) Diện tích gieo cấy lúa thuần bị thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ 2.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30 - 70%, hỗ trợ 1.000.000 đồng/ha;

b) Diện tích mạ lúa thuần bị thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30 - 70%, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha;

c) Diện tích lúa lai bị thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ 3.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30 - 70%, hỗ trợ 1.500.000 đồng/ha;

d) Diện tích mạ lúa lai bị thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30 - 70%, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha.

3. Kinh phí hỗ trợ: Ngân sách tỉnh tạm cấp 70% nhu cầu kinh phí, số kinh phí còn lại, đề nghị UBND các huyện chủ động sử dụng nguồn dự phòng ngân sách huyện để hỗ trợ kịp thời cho các hộ nông dân, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016 có diện tích lúa, mạ bị thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra. Sau khi có quyết toán được duyệt, ngân sách tỉnh sẽ cấp hoàn trả lại kinh phí cho ngân sách huyện.

- Tổng kinh phí cần hỗ trợ: 40.990 triệu đồng;

Trong đó:

+ Kinh phí hỗ trợ lúa bị thiệt hại: 24.045 triệu đồng:

+ Kinh phí hỗ trợ mạ bị thiệt hại: 16.945 triệu đồng;

Tổng kinh phí tạm cấp đợt này: 28.692 triệu đồng;

(Hai mươi tám tỷ, sáu trăm chín mươi hai triệu đồng)

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

4. Nguồn kinh phí:

4.1. Nguồn kinh phí hỗ trợ theo cơ chế chính sách:

a) Từ nguồn Trung ương hỗ trợ 70% theo chính sách.

b) Từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh 30%.

4.2. Trong khi chờ Trung ương bổ sung kinh phí theo chính sách, địa phương tạm ứng từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh trong dự toán năm 2016

với số tiền là: 28.692 triệu đồng; sau khi quyết toán được Trung ương cấp bổ sung sẽ hoàn trả nguồn dự phòng ngân sách tỉnh theo đúng quy định.

5. Cơ chế quản lý thực hiện:

5.1. Sở Tài chính có trách nhiệm thực hiện các thủ tục nghiệp vụ để cấp bổ sung kinh phí được hỗ trợ cho ngân sách các huyện theo hình thức hỗ trợ có mục tiêu; tổng hợp quyết toán báo cáo Bộ Tài chính bổ sung kinh phí hoàn trả nguồn dự phòng ngân sách địa phương theo đúng quy định; tham mưu hỗ trợ nguồn kinh phí hoàn trả ngân sách huyện.

5.2. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ thực tế phát sinh, Quyết định cấp hỗ trợ cho từng đối tượng; thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí được hỗ trợ đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật Nhà nước về các quyết định của mình trong việc chi hỗ trợ cho hộ nông dân, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã bị thiệt hại theo đúng quy định. Đồng thời, chủ động sử dụng nguồn dự phòng ngân sách huyện kết hợp nguồn tạm cấp của ngân sách tỉnh để hỗ trợ kịp thời cho các đối tượng bị thiệt hại.

5.3. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm phối hợp kiểm tra việc thực hiện của các địa phương, đơn vị. Nghiêm cấm mọi tổ chức, cá nhân lợi dụng chính sách để trục lợi bất chính, gây phiền hà, sách nhiễu.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các ngành và các đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ (để t/h);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN. (A47)

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Xứng

PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP KINH PHÍ KHẮC PHỤC THIỆT HẠI DO RÉT ĐẬM, RÉT HẠI GÂY RA ĐỐI VỚI SẢN XUẤT LÚA VỤ XUÂN 2016

(Kèm theo Quyết định số 538 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí			Kinh phí tạm cấp đợt này (70%)
		Tổng kinh phí	Hỗ trợ lúa thiệt hại	Hỗ trợ mạ thiệt hại	
	Tổng số	**40,990**	**24,045**	**16,945**	**28,692**
1	Thành phố TH	1,541	370	1,171	1,079
2	Sầm Sơn	265	0	265	186
3	Bỉm Sơn	319	125	194	223
4	Thọ Xuân	3,514	3,072	442	2,460
5	Đông Sơn	2,364	1,728	636	1,655
6	Nông Cống	1,261	731	530	883
7	Triệu Sơn	3,749	2,688	1,061	2,624
8	Quảng Xương	2,406	1,632	774	1,684
9	HàTrung	1,268	384	884	888
10	Nga Sơn	1,710	384	1,326	1,197
11	Yên Định	5,121	3,264	1,857	3,584
12	Thiệu Hoá	2,184	1,954	230	1,529
13	Hoằng Hoá	2,756	0	2,756	1,929
14	Hậu Lộc	1,423	0	1,423	996
15	Tĩnh Gia	1,124	576	548	787
16	Vĩnh Lộc	1,657	1,027	630	1,160
17	ThạchThành	3,810	2,926	884	2,667
18	CẩmThuỷ	808	331	477	566
19	Ngọc Lặc	716	643	73	501
20	LangChánh	922	480	442	645
21	Như Xuân	421	286	135	294
22	Như Thanh	893	760	133	625
23	Thường Xuân	73	10	63	51
24	Bá Thước	685	674	11	479

PHỤ LỤC 2: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH MẠ BỊ THIỆT HẠI VÀ NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ

(Kèm theo Quyết định số 538 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Đơn vị	Diện tích mạ thiệt hại (ha)							Nhu cầu kinh phí đề nghị hỗ trợ thiệt hại				
		Tổng diện tích lúa thiệt hại	Giống lai			Giống thuần			Tổng kinh phí hỗ trợ	Giống lai		Giống thuần	
			Tổng	Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30-70%	Tổng	Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30-70%		Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30-70%	Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30-70%
	Tổng số	766,75	460,05	322,04	138,02	306,70	214,69	92,01	16.945.175	9.661.050	2.070.225	4.293.800	920.100
1	Thành phố TH	53,00	31,80	22,26	9,54	21,20	14,84	6,36	1.171.300	667.800	143.100	296.800	63.600
2	Sầm Sơn	12,00	7,20	5,04	2,16	4,80	3,36	1,44	265.200	151.200	32.400	67.200	14.400
3	Bỉm Sơn	8,80	5,28	3,70	1,58	3,52	2,46	1,06	194.480	110.880	23.760	49.280	10.560
4	Thọ Xuân	20,00	12,00	8,40	3,60	8,00	5,60	2,40	442.000	252.000	54.000	112.000	24.000
5	Đông Sơn	28,80	17,28	12,10	5,18	11,52	8,06	3,46	636.480	362.880	77.760	161.280	34.560
6	Nông Cống	24,00	14,40	10,08	4,32	9,60	6,72	2,88	530.400	302.400	64.800	134.400	28.800
7	Triệu Sơn	48,00	28,80	20,16	8,64	19,20	13,44	5,76	1.060.800	604.800	129.600	268.800	57.600
8	Quảng Xương	35,00	21,00	14,70	6,30	14,00	9,80	4,20	773.500	441.000	94.500	196.000	42.000
9	HàTrung	40,00	24,00	16,80	7,20	16,00	11,20	4,80	884.000	504.000	108.000	224.000	48.000
10	Nga Sơn	60,00	36,00	25,20	10,80	24,00	16,80	7,20	1.326.000	756.000	162.000	336.000	72.000
11	Yên Định	84,00	50,40	35,28	15,12	33,60	23,52	10,08	1.856.400	1.058.400	226.800	470.400	100.800
12	Thiệu Hoá	10,40	6,24	4,37	1,87	4,16	2,91	1,25	229.840	131.040	28.080	58.240	12.480
13	Hoằng Hoá	124,70	74,82	52,37	22,45	49,88	34,92	14,96	2.755.870	1.571.220	336.690	698.320	149.640
14	Hậu Lộc	64,40	38,64	27,05	11,59	25,76	18,03	7,73	1.423.240	811.440	173.880	360.640	77.280
15	Tĩnh Gia	24,80	14,88	10,42	4,46	9,92	6,94	2,98	548.080	312.480	66.960	138.880	29.760
16	Vĩnh Lộc	28,50	17,10	11,97	5,13	11,40	7,98	3,42	629.850	359.100	76.950	159.600	34.200
17	ThạchThành	40,00	24,00	16,80	7,20	16,00	11,20	4,80	884.000	504.000	108.000	224.000	48.000
18	CẩmThuỷ	21,60	12,96	9,07	3,89	8,64	6,05	2,59	477.360	272.160	58.320	120.960	25.920
19	Ngọc Lặc	3,30	1,98	1,39	0,59	1,32	0,92	0,40	72.930	41.580	8.910	18.480	3.960
20	LangChánh	20,00	12,00	8,40	3,60	8,00	5,60	2,40	442.000	252.000	54.000	112.000	24.000
21	Như Xuân	6,10	3,66	2,56	1,10	2,44	1,71	0,73	134.810	76.860	16.470	34.160	7.320
22	Như Thanh	6,00	3,60	2,52	1,08	2,40	1,68	0,72	132.600	75.600	16.200	33.600	7.200
23	Thường Xuân	2,85	1,71	1,20	0,51	1,14	0,80	0,34	62.985	35.910	7.695	15.960	3.420
24	Bá Thước	0,50	0,30	0,21	0,09	0,20	0,14	0,06	11.050	6.300	1.350	2.800	600

PHỤ LỤC 3: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH LÚA BỊ THIỆT HẠI VÀ NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ

(Kèm theo Quyết định số 538 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Đơn vị	Diện tích lúa thiệt hại (ha)							Nhu cầu kinh phí đề nghị hỗ trợ thiệt hại				
		Tổng diện tích lúa thiệt hại	Lúa lai			Lúa thuần			Tổng kinh phí hỗ trợ	Lúa lai		Lúa thuần	
			Tổng lúa lai	Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30-70%	Tổng lúa thuần	Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30-70%		Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30-70%	Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30-70%
	Toàn tỉnh	12.523,60	5.009,44	2.003,78	3.005,66	7.514,16	6.011,33	1.502,83	24.045.312	6.011.328	4.508.496	12.022.656	1.502.832
1	Thành phố TH	193,00	77,20	30,88	46,32	115,80	92,64	23,16	370.560	92.640	69.480	185.280	23.160
2	Sầm Sơn												
3	Bỉm Sơn	65,00	26,00	10,40	15,60	39,00	31,20	7,80	124.800	31.200	23.400	62.400	7.800
4	Thọ Xuân	1.600,00	640,00	256,00	384,00	960,00	768,00	192,00	3.072.000	768.000	576.000	1.536.000	192.000
5	Đông Sơn	900,00	360,00	144,00	216,00	540,00	432,00	108,00	1.728.000	432.000	324.000	864.000	108.000
6	Nông Cống	380,60	152,24	60,90	91,34	228,36	182,69	45,67	730.752	182.688	137.016	365.376	45.672
7	Triệu Sơn	1.400,00	560,00	224,00	336,00	840,00	672,00	168,00	2.688.000	672.000	504.000	1.344.000	168.000
8	Quảng Xương	850,00	340,00	136,00	204,00	510,00	408,00	102,00	1.632.000	408.000	306.000	816.000	102.000
9	HàTrung	200,00	80,00	32,00	48,00	120,00	96,00	24,00	384.000	96.000	72.000	192.000	24.000
10	Nga Sơn	200,00	80,00	32,00	48,00	120,00	96,00	24,00	384.000	96.000	72.000	192.000	24.000
11	Yên Định	1.700,00	680,00	272,00	408,00	1.020,00	816,00	204,00	3.264.000	816.000	612.000	1.632.000	204.000
12	Thiệu Hoá	1.018,00	407,20	162,88	244,32	610,80	488,64	122,16	1.954.560	488.640	366.480	977.280	122.160
13	Hoằng Hoá												
14	Hậu Lộc												
15	Tĩnh Gia	300,00	120,00	48,00	72,00	180,00	144,00	36,00	576.000	144.000	108.000	288.000	36.000
16	Vĩnh Lộc	535,00	214,00	85,60	128,40	321,00	256,80	64,20	1.027.200	256.800	192.600	513.600	64.200
17	ThạchThành	1.524,00	609,60	243,84	365,76	914,40	731,52	182,88	2.926.080	731.520	548.640	1.463.040	182.880
18	CẩmThuỷ	172,60	69,04	27,62	41,42	103,56	82,85	20,71	331.392	82.848	62.136	165.696	20.712
19	Ngọc Lặc	334,95	133,98	53,59	80,39	200,97	160,78	40,19	643.104	160.776	120.582	321.552	40.194
20	LangChánh	250,00	100,00	40,00	60,00	150,00	120,00	30,00	480.000	120.000	90.000	240.000	30.000
21	Như Xuân	148,80	59,52	23,81	35,71	89,28	71,42	17,86	285.696	71.424	53.568	142.848	17.856
22	Như Thanh	395,85	158,34	63,34	95,00	237,51	190,01	47,50	760.032	190.008	142.506	380.016	47.502
23	Thường Xuân	5,00	2,00	0,80	1,20	3,00	2,40	0,60	9.600	2.400	1.800	4.800	600
24	Bá Thước	350,80	140,32	56,13	84,19	210,48	168,38	42,10	673.536	168.384	126.288	336.768	42.096